CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.17 14:58:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 1706/2026/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, Tại ngày: 17 tháng 11 năm 2026
As at 17 Nov 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **16/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	***Securities symbol***	***Volumn***	***Weighting***
1	ACB	4,300	3.77%
2	BID	400	0.55%
3	BSR	800	0.87%
4	CTG	1,000	1.36%
5	FPT	3,210	6.93%
6	GAS	200	0.63%
7	GVR	300	0.38%
8	HDB	4,500	4.38%
9	HPG	10,160	9.22%
10	LPB	2,200	3.44%
11	MBB	4,400	3.63%
12	MCH	500	2.66%
13	MSN	1,760	5.40%
14	MWG	2,220	6.98%
15	SAB	200	0.37%
16	SHB	3,300	1.55%
17	SSB	1,600	1.04%
18	SSI	1,800	1.57%
19	STB	1,500	4.60%
20	TCB	5,100	4.80%
21	TCX	400	0.49%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	*Securities symbol*	*Volumn*	*Weighting*
22	VCB	800	1.85%
23	VHM	1,500	4.02%
24	VIB	1,700	1.03%
25	VIC	960	10.05%
26	VJC	500	3.00%
27	VNM	1,600	3.70%
28	VPB	4,800	4.57%
29	VPL	100	0.41%
30	VRE	1,800	1.89%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,207,506,000**	**95.11%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**113,401,041**	**4.89%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,320,907,041**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,207,506,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,320,907,041**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **113,401,041**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	*Securities code*	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	31,850	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	GVR	29,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	MWG	73,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	SSI	20,200	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 16/11/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 13/11/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10,700,000.00	10,700,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	23,550.00	23,890.00	-340.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	248,337,053,424.00	247,632,999,280.00	704,054,144.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,320,907,041.00	2,314,327,096.00	6,579,945.00
của 1 CCQ/ per Share	23,209.07	23,143.27	65.80
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1,844.25	1,844.91	-0.66

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 15/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 12/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh